

BỘ Y TẾ
VIỆN DINH DƯỠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 186 /TM-VDD

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2023

THƯ MỜI BÁO GIÁ
Về việc cung cấp báo giá hóa chất và vật tư tiêu hao

Kính gửi: Quý công ty, đơn vị cung cấp hóa chất và vật tư tiêu hao

Viện Dinh dưỡng xin thông báo đến Quý Công ty có đủ điều kiện và năng lực tham gia báo giá hóa chất và vật tư tiêu hao cho hoạt động Dịch vụ năm 2023 của Viện Dinh dưỡng.

Danh mục báo giá: Chi tiết theo mẫu đính kèm.

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển. Bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

Báo giá bằng giá tiền đồng Việt Nam.

Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng dự toán kinh phí gói thầu.

Hình thức báo giá: 01 bản cứng và bản mềm scan PDF (Đã đóng dấu và gửi qua Email).

Thông tin xin gửi về: Phòng Vật tư - Quản trị, Viện Dinh dưỡng.

Địa chỉ: 48B Tăng Bạt Hổ, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

Thời gian gửi báo giá: Trước 16 giờ 00 Ngày 5 tháng 9 năm 2023.

Thông tin liên hệ: Bà Lý Thị Tuyền, phòng Vật tư - Quản trị.

Số điện thoại 0989664052; Email: thauvtqt.nin@gmail.com.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Website của Viện Dinh dưỡng (để công khai);
- Lưu: VT, VTQT.

VIỆN TRƯỞNG *Đinh*
VIỆN
DINH DƯỠNG
Đinh
Trần Thanh Dương

PHỤ LỤC
DANH MỤC HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ TIÊU HAO YÊU CẦU BÁO GIÁ
(Kèm theo TMBG số: 186 /TM-VDD ngày 30 tháng 8 năm 2023)

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1.	Acetonitrile for LC/MS/MS	Hóa chất tinh khiết cho phân tích trên máy sắc ký lỏng khối phổ (LC/MS) Độ tinh khiết $\geq 99,97\%$ Cặn bay hơi $\leq 1,0$ mg/l Hàm lượng nước $\leq 0,01\%$ Quy cách: chai ($\geq 2,5$ lít/chai).	Chai $\geq 2,5$ lít	2	
2.	Acetonitrile for liquid chromatography	Hóa chất tinh khiết cho phân tích trên máy sắc ký lỏng (HPLC grade), dùng được cho chế độ gradient Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ Cặn bay hơi $\leq 2,0$ mg/l Hàm lượng nước $\leq 0,02\%$ Quy cách: chai ($\geq 2,5$ lít/chai).	Chai $\geq 2,5$ lít	40	
3.	Acid hydrochloric	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Độ tinh khiết $\geq 37\%$ Tiêu chuẩn chất lượng đáp ứng: ACS, ISO, Reag.Ph Eur Chất không bay hơi ≤ 10 ppm. Quy cách: chai (≥ 1 lít/chai).	Chai ≥ 1 lít	6	
4.	Acid Nitric	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 65\%$. HSD: $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất.	Chai ≥ 1 lít	10	
5.	Acid nitric trace metal	Đựng trong chai HDPE, dùng cho máy IC, GF hoặc Flame AA, ICP-OES, ICP-MS Độ tinh khiết: 67-70 % (HNO ₃ , w/w) Quy cách: chai (≥ 500 ml/chai).	Chai 500 ml	1	
6.	Acid sulfuric	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Độ tinh khiết $\geq 95\%$ Quy cách: chai (≥ 1 lít/chai).	Chai ≥ 1 lít	8	
7.	Amyloglucosidase (Aspergillus niger)	Nguồn gốc từ Aspergillus niger. Enzym sử dụng cho phân tích chất xơ, tinh bột. Hàm lượng 50 % (v/v) trong Glycerol. Hoạt động cụ thể: ~ 3.260 U/mL (40°C, pH 4,5 đối với tinh bột hòa tan); ~ 200 U/mL (40°C, pH 4,5 với p-nitrophenyl β -maltoside). Bảo quản 2-8°C. Quy cách: chai (≥ 40 ml/chai).	Chai 40 ml	1	
8.	Baird-parker agar	Giá trị pH: $6,8 \pm 0,2$ (H ₂ O, 25°C). Lượng hòa tan: 58 g/ 950 ml. Thành phần (g/L): Enzymatic Digest of Casein 10, Meat Extract 5, Yeast	Hộp 500 gam	2	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Extract 1, Sodium Pyruvate 10, Glycine 12, Lithium Chloride 5, Agar-Agar 15. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp ($\geq$ 500 gam/hộp).			
9.	Băng cá nhân vải có độ dính cao 2cm x 6cm	Chất liệu vải có giãn, có độ dính cao, đã tiệt trùng. Kích thước: chiều rộng 2cm, chiều dài 6cm.	Hộp	200	
10.	Băng keo lụa 5cm x 5m	Lớp nền băng dính: được làm bằng vải lụa màu trắng mềm mịn. bề mặt trơn. Lớp vải lụa dẻo dai, chắc, xé được bằng tay. Kích thước: 2,5 x 500 cm. trọng lượng 50g.	Cuộn	5	
11.	Barbituric acid	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Quy cách: lọ (≥ 100 g/lọ).	Lọ 100g	1	
12.	Bát sứ có mỏ 100 ml	Làm bằng sứ chịu nhiệt, thể tích 100ml, chịu tất cả hóa chất, dẫn nở nhiệt thấp, chịu sốc nhiệt cao, nhiệt độ hoạt động 1100°C, tráng men kính bên trong có mỏ rót. Quy cách: chiếc.	Chiếc	10	
13.	BHI broth	Giá trị pH: $7,4 \pm 0,2$ (H ₂ O, 25 °C). Lượng hòa tan: 37 g/L. Thành phần (g/L): Nutrient substrate (brain extract, heart extract and peptones) 27,5, D (+) glucose 2,0, sodium chloride 5,0, di-sodium hydrogen phosphate 2,5. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp ($\geq$ 500 gam/hộp).	Hộp 500 gam	1	
14.	Bình định mức thủy tinh 10 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, cổ mài NS 10/19, đáy bằng, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, vạch thể tích rõ ràng dễ đọc, có vùng ghi nhãn, đáp ứng các yêu cầu về mã truy xuất nguồn gốc (retrace code), tiêu chuẩn USP. Quy cách: chiếc.	Chiếc	5	
15.	Bình định mức thủy tinh 100 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3,3, nút cổ mài NS 14/23, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, vạch thể tích rõ ràng dễ đọc, đáp ứng các yêu cầu về retrace code, tiêu chuẩn USP. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: chiếc.	Chiếc	12	
16.	Bình định mức thủy tinh 1000 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3,3, nút cổ mài NS 24/29, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, vạch thể tích rõ ràng dễ	Chiếc	12	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		đọc, đáp ứng các yêu cầu về retrace code, tiêu chuẩn USP. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: chiếc.			
17.	Bình định mức thủy tinh 50 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, cổ mài NS 12/21, đáy bằng, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, vạch thể tích rõ ràng dễ đọc, có vùng ghi nhãn, đáp ứng các yêu cầu về mã truy xuất nguồn gốc (retrace code), tiêu chuẩn USP. Quy cách: chiếc.	Chiếc	9	
18.	Bình định mức thủy tinh 500 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat 3.3, cổ mài NS 19/26, đáy bằng, nắp nhựa, độ chính xác cấp A, vạch thể tích rõ ràng dễ đọc, có vùng ghi nhãn, đáp ứng các yêu cầu về mã truy xuất nguồn gốc (retrace code), tiêu chuẩn USP. Quy cách: chiếc.	Chiếc	5	
19.	Bình tam giác 250 ml	Chất liệu: Thủy tinh trong, dày dặn, chịu nhiệt. Thang chia vạch dễ đọc, vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao. Quy cách: chiếc.	Chiếc	10	
20.	Bình tam giác 500 ml, cổ nhám, có nắp	Chất liệu: Thủy tinh trong, chịu nhiệt, cổ nhám. Nút cổ mài NS 29/32 kèm nắp thủy tinh. Thang chia vạch dễ đọc, vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: chiếc.	Chiếc	5	
21.	Bình thủy tinh có nắp vận 100 ml	Chất liệu: thủy tinh trung tính trắng, có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao, thang chia vạch dễ đọc, có vùng ghi nhãn; độ bền cao, chịu nhiệt tốt, nắp vận và vòng đệm. Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C. Quy cách: chiếc.	Chiếc	10	
22.	Chai thủy tinh có nắp vận 1000ml	Chất liệu: thủy tinh trung tính trắng, có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao, thang chia vạch dễ đọc, có vùng ghi nhãn; độ bền cao, chịu nhiệt tốt, nắp vận và vòng đệm. Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C. Quy cách: chiếc.	Chiếc	9	
23.	Chai thủy tinh có nắp vận 250ml	Chất liệu: thủy tinh trung tính trắng, có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao, thang chia vạch dễ đọc, có vùng ghi nhãn; độ bền cao, chịu nhiệt tốt, nắp vận và vòng đệm. Nhiệt độ	Chiếc	14	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C. Quy cách: chiếc.			
24.	Bình thủy tinh có nắp vặn 500 ml	Chất liệu: thủy tinh trung tính trắng, có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao, thang chia vạch dễ đọc, có vùng ghi nhãn; độ bền cao, chịu nhiệt tốt, nắp vặn và vòng đệm. Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C. Quy cách: chiếc.	Chiếc	15	
25.	Blood agar	Giá trị pH: 6,8 ± 0,2 (H ₂ O, 25°C). Lượng hòa tan: 40 g/L. Thành phần (g/L): Nutrient substrate 20,0, Sodium chloride 5,0, Agar-aga 15,0. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp (≥ 500 gam/hộp).	Hộp 500 gam	1	
26.	Bộ cột C18, 250 mm x 4,6 mm, 5 µm	Thông số cột: 250 mm x 4,6 mm, 5 µm. Thông số bảo vệ cột: 20 mm x 4,6 mm, 5 µm. Tải lượng Carbon 25%; diện tích bề mặt: 450 m ² /g; Silica Purity > 99,999 %. USP Classification L1. Khoảng chịu pH từ 2-11. Quy cách: bộ gồm cột + tiền cột + giá cột, nguyên hộp của nhà sản xuất.	Bộ	1	
27.	Bộ cột sắc ký lỏng C18, 100 mm x 4,6 mm x 3 µm	Thông số cột: 100 mm x 4,6 mm x 3 µm, 110 Å. Thông số bảo vệ cột: 4 x 3 mm. Trimethylsilyl endcapping. Quy cách: nguyên hộp của nhà sản xuất (gồm cột, bảo vệ cột).	Bộ	1	
28.	Bộ cột sắc ký lỏng C18, 150 mm x 4,6 mm, 5 µm	Thông số cột: 150 mm x 4,6 mm, 5 µm. Thông số bảo vệ cột: 12,5 mm x 4,6 mm, 5 µm. Kích thước lỗ 170 Å, khoảng chịu pH từ 2-9. Quy cách: nguyên hộp của nhà sản xuất (gồm cột, bảo vệ cột).	Bộ	1	
29.	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao	Hóa chất sử dụng trên máy Premier Hb9210. Thành phần: Dung dịch buffer A: nước 90-100%; methanol: 0 – 0,5%; dung dịch ammonia: 0.5-1%; dung dịch buffer B: nước 90-100%; methanol: 0 – 0,5%; dung dịch ammonia: 0 – 0,5%; diluent: nước 90 - 100%. TRITON X100: 0 – 0,5%; sodium azide: 0 – 0,5%; dung dịch wash: nước 90 - 100%; ethanol: 1 -	Bộ	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		10%; methanol: 0 – 0,5%; sodium azide: 0 – 0,5%; cột phân tích: polymer gel: 90 - 100%. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: 500 tests/bộ, hoặc tương đương			
30.	Bộ kit test nhanh viêm gan B (Hepa HbsAg Trip)	Thành phần: chứa kháng thể HbsAg.	Test	150	
31.	Bộ thuốc nhuộm Gram	Thành phần gồm: Tím gentian, Lugol, acid/cồn và safarin. Bộ nhuộm gram dùng để phân biệt các loại khuẩn dựa trên gram + hoặc gram (-).	Bộ	1	
32.	Bóng đèn dùng cho máy hóa sinh tự động	Bóng đèn Halogen. 12V. 20W. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: 1 bóng/hộp, hoặc tương đương	Hộp	1	
33.	Bông thấm nước	Bông chất liệu 100% bông tự nhiên. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Túi ($\geq$ 1kg).	Túi 1 kg	2	
34.	Bông y tế thấm nước (cắt miếng)	Sản phẩm được sản xuất từ 100% bông xơ tự nhiên không lẫn tạp chất và không pha poly, kích thước 2,5 x 2,5 cm.	gói	8	
35.	Boric acid	Độ tinh khiết $\geq$ 99,5 %. Tiêu chuẩn chất lượng đáp ứng: ACS, ISO, Reag.Ph Eur. Giá trị pH (3,3 %, nước) 3,8 - 4,8. Quy cách: hộp ($\geq$ 1 kg/hộp).	Hộp 1kg	5	
36.	Brilliant broth	Giá trị pH: 7,0 – 7,4 (H ₂ O, 25°C) Lượng hòa tan: 40 g/L. Thành phần (g/L): Enzymatic Digest of Casein 10, Lactose 10, Ox Bile 20, Brilliant Green 0,0133. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp ($\geq$ 500 gam/Hộp).	Hộp 500 gam	2	
37.	Chất chuẩn 25-Hydroxyvitamin D2 (50 µg/ml) in Ethanol	Hàm lượng: (50 µg/ml) in Ethanol, công thức hóa học: C ₂₈ H ₄₄ O ₂ . HSD: $\geq$ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất.	Lọ $\geq$ 1ml	5	
38.	Chất chuẩn 25-Hydroxyvitamin D3 (100 µg/ml) in Ethanol	Hàm lượng: (100 µg/ml) in Ethanol, công thức hóa học: C ₂₇ H ₄₄ O ₂ . HSD: $\geq$ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất.	Lọ $\geq$ 1ml	5	
39.	Chất chuẩn cho xét nghiệm Zinc	Chất chuẩn cho xét nghiệm Zinc dạng lỏng. Thành phần: chứa kẽm và chất bảo quản. Hoặc tương đương	Lọ	5	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		đương. Quy cách đóng gói: Lọ: 3 ml, hoặc tương đương.			
40.	Chất chuẩn nội D6-25-Hydroxyvitamin D3 (50 µg/ml) in Ethanol	Hàm lượng: (50 µg/ml) in Ethanol, công thức hóa học: C ₂₇ H ₃₈ D ₆ O ₂ . HSD: ≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất.	Quy cách: Lọ ≥ 1ml	5	
41.	Chuẩn mix 17 acid amin	Dung dịch hỗn hợp amino acid trong HCl 0,1 N nồng độ 2,5 µmol/ml gồm Ammonia, L-Aspartic, L-Serine, L-Glutamic, Glycine, L-Histidine, L-Arginine, L-Threonine, L-Alanine, L-Proline, L-Tyrosine, L-Valine, L-Methionine, L-Lysine, L-Isoleucine, L-Leucine, L-Phenylalanine; L-Cystine (nồng độ 1,25 µmol/ml). Quy cách: hộp 10 lọ (≥ 1 ml/lọ) hoặc tương đương.	Hộp 10 x 1ml	1	
42.	ClinCal® Serum Calibrator, lyophil., for Vitamin A and E (Huyết thanh chuẩn cho xét nghiệm vitamin A và E)	Huyết thanh chuẩn dùng cho xét nghiệm vitamin A và E, dạng đông khô, hoàn nguyên trong 3ml. HSD: ≥ 2/3 thời gian kể từ ngày sản xuất.	Lọ 3 ml	3	
43.	Cốc đựng mẫu	Trong suốt, chống mốc; Vật liệu chế tạo: polystyrene (PS). Dùng để chứa mẫu cho máy hóa sinh tự động.	Túi	1	
44.	Cốc thủy tinh có mỏ 100 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat, cấp chính xác A, có vùng ghi nhãn. Đáp ứng tiêu chuẩn G7 Châu Âu. Quy cách: chiếc.	Chiếc	10	
45.	Cốc thủy tinh có mỏ 1000 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat, cấp chính xác A, có vùng ghi nhãn. (Tương đương tiêu chuẩn G7 Châu Âu). Quy cách: chiếc.	Chiếc	7	
46.	Cốc thủy tinh có mỏ 250 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat, cấp chính xác A, có vùng ghi nhãn. (Tương đương tiêu chuẩn G7 Châu Âu). Quy cách: chiếc.	Chiếc	14	
47.	Cốc thủy tinh có mỏ 500 ml	Vật liệu thủy tinh borosilicat, cấp chính xác A, có vùng ghi nhãn. (Tương đương tiêu chuẩn G7 Châu Âu). Quy cách: chiếc.	Chiếc	13	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
48.	Coliform agar	Giá trị pH: $6,8 \pm 0,2$ (H_2O , $25^\circ C$). Lượng hòa tan: 26,5 g/L. Thành phần (g/L): Peptones 3,0, sodium chloride 5,0, sodium dihydrogen phosphate 2,2, di-sodium hydrogen phosphate 2,7, sodium pyruvate 1,0, tryptophane 1,0, agar-agar 10,0, Sorbitol 1,0, Tergitol® 7 0,15, 6-chloro-3-indoxyl-beta-D-galactopyranoside 0,2, isopropyl-beta-D-thiogalactopyranoside 0,1. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp (≥ 500 gam/hộp).	Hộp 500 gam	1	
49.	Cồn 70 chai 500 ml	Thành phần 70% v/v ethanol; có công thức là C_2H_6O hoặc C_2H_5OH .	Chai	70	
50.	Cồn tuyệt đối chai 1000 ml	Cồn Ethanol 99.7%; Thành phần CH_3CH_2OH .	Chai	2	
51.	Cóng phản ứng.	Cóng phản ứng bằng nhựa (không tái sử dụng). Quy cách đóng gói: Thùng: 4000 cái, hoặc tương đương.	Hộp	3	
52.	Cột dùng cho máy LC-MS/MS (2.7 um C18 2.1 x 100mm)	Thông số cột: 2.7 um C18 2.1 x 100mm. Khoảng pH làm việc 2-9. Áp suất tối thiểu: 9,000 psi. Có giấy chứng nhận chất lượng của sản phẩm.	1 chiếc/hộp	5	
53.	Cột sắc ký khí 5 MS, 30 m x 0,25 mm x 0,25 um	Kích thước: 30 m x 0,25 mm x 0,25 um, nhiệt độ làm việc: $35-300^\circ C$, sử dụng cho hệ thống máy sắc ký khí Thermo. Quy cách: chiếc.	Chiếc	1	
54.	Cột sắc ký lỏng Amino Acids C18, 150 mm x 3,9 mm x 4 um	Cột C18, kích thước 60 Å, 4 um, 150 mm x 3,9 mm; khoảng chịu pH từ 2-8, tải lượng Carbon 7 %, diện tích bề mặt 120, chuyên dùng cho phân tích aminoacid (có giấy chứng nhận kèm theo sắc ký đồ mẫu). Quy cách: chiếc.	Chiếc	1	
55.	Cuvet thạch anh 45 x 12,5 x 12,5 mm	Chất liệu thạch anh, kích cỡ 45 x 12,5 x 12,5 mm, bước sóng 190-2500 nm. Thể tích 3500 μL . Quy cách: chiếc.	Chiếc	1	
56.	Dầu cho bơm chân không dùng máy LC/MS/MS	Dùng cho bơm chân không của máy sắc ký lỏng ghép 2 lần khối phổ (LC/MS/MS). HSD: $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất.	Chai 1 lít.	1	
57.	Đầu côn 1000 μl (đầu côn xanh không khóa)	Làm bằng polypropylen. Có thể hấp tiệt trùng.	Túi	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
58.	Đầu côn có lọc 1000µl, hộp 96 chiếc	Khả năng tương thích lớn, màng lọc chất lượng cao, độ bám dính thấp (Low retention), chứng nhận không có DNA, RNA, Pyrogen. Hoặc tương đương.	Thùng 10 hộp x 96 tip/hộp	20	
59.	Đầu côn có lọc 200µl, hộp 96 chiếc	Khả năng tương thích lớn, màng lọc chất lượng cao, độ bám dính thấp (Low retention), chứng nhận không có DNA, RNA, Pyrogen. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp (≥96 chiếc/hộp)	Thùng 10 hộp x 96 tip/hộp	10	
60.	Đầu lọc mẫu PTFE 0,45 µm, đường kính 15 mm	Kích cỡ lỗ lọc 0,45 µm, đường kính 15 mm, chất liệu PTFE. Dùng cho cả dung môi và nước. Quy cách: hộp (≥ 50 chiếc/hộp).	Hộp 50 chiếc	14	
61.	Dầu soi kính hiển vi	Dầu trong suốt có chiết suất cao.	Lọ	2	
62.	Đầu tip 1000µl	Vật liệu: Nhựa, có vạch chia thể tích, chịu acid và dung môi hữu cơ. Quy cách: túi (≥ 500 chiếc/túi).	Túi 500 chiếc	2	
63.	Đầu tip 1000mcl	Phù hợp với nhiều loại micropipette có thể tích 100-1000 µl. Làm bằng nhựa polypropylene, tiết trùng, chia vạch. Thể tích: 1000 µl.	đóng gói 100 chiếc/ Hộp	200	
64.	Đầu tip 200µl	Vật liệu: Nhựa, có vạch chia thể tích, chịu acid và dung môi hữu cơ. Quy cách: túi (≥ 1000 chiếc/túi).	Túi 1000 chiếc	1	
65.	Đầu tip 200mcl	Phù hợp với nhiều loại micropipette. Làm bằng nhựa polypropylene, tiết trùng, chia vạch. Thể tích 200µl.	đóng gói 96 chiếc/ Hộp	330	
66.	Dây bơm nhu động	Làm bằng cao su và nhựa. dài 10.5 cm. Hoặc tương đương Quy cách đóng gói: 2 dây/ túi, hoặc tương đương	Túi	3	
67.	DG18	Giá trị pH: 5,6 ± 0,2 (25 °C). Lượng hòa tan: 31,6 g/L. Thành phần (g/L): Enzymatic Digest of Casein 5,0, D(+)-Glucose 10,0, Potassium dihydrogen phosphate 1,0, Magnesium sulfate 0,5, Dichloran 0,002, Chloramphenicol 0,1, Agar-Aga 15, Glycerol anhydrous 220,0. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp (≥ 500 gam/hộp).	Hộp 500 gam	2	

Handwritten signature

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
68.	Đĩa nhựa tiết trùng 90 x 15mm	Chất liệu: Polystyrene, trong suốt. Kích thước: 90 x 15 mm, đế phẳng, vô trùng, sử dụng trong nuôi cấy vi sinh. Hoặc tương đương. Quy cách: Thùng (≥ 500 cái/thùng).	Thùng 500 cái	12	
69.	Dichlormethane	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích, độ tinh khiết $\geq 99,8$ %. Tiêu chuẩn chất lượng đáp ứng: ACS, ISO, Reag.Ph Eur. Cặn bay hơi $\leq 0,001$ %, hàm lượng nước $\leq 0,01$ %. Quy cách: chai (≥ 1 lít/chai).	Chai ≥ 1 lít	1	
70.	DRBC agar	Giá trị pH: $5,6 \pm 0,2$ (25 °C). Lượng hòa tan: 36,1 g/L. Thành phần (g/L): Enzymatic Digest of Animal and Plant Tissue 5,0, D(+)-Glucose 10,0, KH ₂ PO ₄ 1,0, Magnesium sulfate 0,5, Dichloran 0,002, Rose bengal 0,025, Chloramphenicol 0,1, Agar 15,0. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp (≥ 500 gam/hộp).	Hộp 500 gam	2	
71.	Dụng cụ phân phối dung môi 2-10 ml	Thẻ tích hút 2-10 ml. Độ chia vạch 0,25 ml. Sai số thẻ tích $\pm 0,6$ %. Sai số tương đối giữa các lần hút $\leq 0,2$ %. Chịu được dung môi hóa chất. Ren tiêu chuẩn phù hợp với hầu hết các loại chai lọ thông thường trong phòng thí nghiệm. Dễ dàng tháo rời để vệ sinh. Bộ phân phối có thể điều chỉnh theo các bước cố định để phân phối chất lỏng đảm bảo độ bền và độ chính xác liên tục. Có thể khóa lại sau khi sử dụng để tránh thất thoát thuốc thử. Quy cách: chiếc.	Chiếc	1	
72.	Dụng cụ phân phối dung môi 5-30 ml	Thẻ tích hút 5-30 ml. Độ chia vạch 0,5 ml. Sai số thẻ tích $\pm 0,6$ %. Sai số tương đối giữa các lần hút $\leq 0,2$ %. Chịu được dung môi hóa chất. Ren tiêu chuẩn phù hợp với hầu hết các loại chai lọ thông thường trong phòng thí nghiệm. Dễ dàng tháo rời để vệ sinh. Bộ phân phối có thể điều chỉnh theo các bước cố định để phân phối chất lỏng đảm bảo độ bền và độ chính xác liên tục. Có thể khóa lại sau khi sử dụng để tránh thất thoát thuốc thử. Quy cách: chiếc.	Chiếc	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
73.	Dung dịch đệm rửa	Thành phần: Dung dịch muối đệm phosphate, phải pha loãng để sử dụng. Quy cách đóng gói: Thùng: 3900 ml (4 lọ x 975ml), hoặc tương đương.	Thùng	7	
74.	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy xét nghiệm. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100, Sodium Hydroxide 1 - 2%, Genapol X080 1 - 2%, Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1-5%. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Can: 5000 ml, hoặc tương đương.	Can	12	
75.	Dung dịch rửa kim	Thành phần: Dung dịch rửa kim có thành phần huyết tương người đã vô khuẩn lại. Quy cách đóng gói: Hộp: 100 ml (4 lọ x 25 ml), hoặc tương đương.	Hộp	1	
76.	Dung dịch tiền xúc tác	Thành phần: Dung dịch tiền xúc tác hydrogen peroxide. Quy cách đóng gói: Thùng: 3900 ml (4 lọ x 975ml), hoặc tương đương.	Thùng	2	
77.	Dung dịch xúc tác	Thành phần: Dung dịch xúc tác chứa sodium hydroxide. Quy cách đóng gói: Thùng: 3900 ml (4 lọ x 975ml), hoặc tương đương.	Thùng	2	
78.	Ethanol absolute for analysis	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích, độ tinh khiết $\geq 99,9\%$. Cặn bay hơi $\leq 0,0005\%$, hàm lượng nước $\leq 0,1\%$. Qui cách: chai ($\geq 2,5$ lít/chai).	Chai $\geq 2,5$ lít	22	
79.	Formic acid 98-100%	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 98\%$. HSD: $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất.	Chai ≥ 1 lít	5	
80.	Găng tay không bột	Găng tay y tế không có bột cỡ S, M, L. Hoặc tương đương. Qui cách: 100 chiếc/hộp	100 chiếc/hộp	164	
81.	Giấy bạc 45cm x 300m	Nhôm lá nguyên chất. Chịu được nhiệt độ cao. Quy cách: cuộn $\geq 300m$. Hoặc tương đương.	Cuộn	2	
82.	Giấy lau không bụi	Giấy lau không sinh bụi chuyên cho phòng sạch, chống tĩnh điện, có tính trơ với 1 số loại hóa chất khử trùng, làm sạch, dùng cho máy khối phổ. Quy cách: hộp (≥ 280 tờ/hộp).	Hộp	2	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
83.	Giấy lọc định lượng 110 mm	Cấu tạo 100 % cotton linter cellulose, hàm lượng tro 0,01 %, đường kính 110 mm. Quy cách: hộp (≥ 100 tờ/hộp).	Hộp 100 tờ	1	
84.	Giấy lọc tròn 110 mm	Đường kính 110 mm. Quy cách: hộp (≥ 100 tờ/hộp).	Hộp 100 tờ	7	
85.	Glycerol, 99%	Hóa chất phân tích tinh khiết. Công thức phân tử: $C_3H_8O_3$. Độ tinh khiết $\geq 99\%$. Hoặc tương đương. Đơn vị tính: Chai (≥ 500 ml/chai).	Chai 500ml	1	
86.	Hektoen enteric agar	Giá trị pH: $7,5 \pm 0,2$. Thành phần (g/L): Enzymatic digest of meat 12,0, in 2,0, sodium thiosulfate 5,0, ammonium iron (III) citrate 1,5, Bile salts No. 3 9,0, bromothymol blue 0,065, Fuchsin acid 0,1, agar-agar 13,5. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp (≥ 500 gam/hộp).	Hộp 500 gram	1	
87.	Hóa chất định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid: Dải đo: 89 - 1785 $\mu\text{mol/L}$, phương pháp: Enzymatic colour. Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7,5) 42 mmol/L, MADB $\geq 0,15$ mmol/L, 4-Aminophenazone 0,30 mmol/L, Uricase $\geq 0,25$ kU/L (4,15 $\mu\text{kat/L}$). Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp: 170 ml, hoặc tương đương.	Hộp	1	
88.	Hóa chất định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin: Dải đo: 15 - 60 g/L, phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nm. Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2) ≥ 100 mmol/L, Bromocresol green $\geq 0,2$ mmol/L. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp: 116 ml, hoặc tương đương.	Hộp	1	
89.	Hóa chất định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci: Dải đo: 1 - 5 mmol/L, phương pháp: Arsenazo 3, bước sóng 660/700 nm. Thành phần: Imidazole (pH 6,9), Arsenazo III $\geq 0,02\%$, Triton X-100. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp: 60 ml, hoặc tương đương.	Hộp	9	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
90.	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol: Dải đo: 0,5-18 mmol/L, phương pháp: CHO-POD, bước sóng 540/600 nm. Thành phần: 4-Aminoantipyrine $\geq 0,31$ mmol/L, Phenol $\geq 5,2$ mmol/L, Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L), Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L). Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp: 90 ml, hoặc tương đương.	Hộp	1	
91.	Hóa chất định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine: Dải đo: 5 - 2200 μ mol/L, phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nm. Thành phần: Natri hydroxide ≥ 120 mmol/L, Axit picric $\geq 2,9$ mmol/L. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp: 408 ml, hoặc tương đương.	Hộp	1	
92.	Hóa chất định lượng Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin: Dải đo: 8 - 450 μ g/L, phương pháp: Immunospectrometric. Thành phần: Glycine buffer (R1: pH 8,3. R2: pH 7,3) 170 mmol/L, Tiểu phân Latex phủ kháng thể chống ferritin người. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp: 144 ml, hoặc tương đương.	Hộp	20	
93.	Hóa chất định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol: Dải đo: 0,05-4,65 mmol/L, phương pháp: Enzymatic colour. Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi, Cholesterol esterase (CHE) $\geq 0,8$ IU/mL, Cholesterol oxidase (CHO) $\geq 4,4$ IU/mL, Peroxidase (POD) $\geq 1,7$ IU/mL, Ascorbate Oxidase ≥ 2 IU/mL, F-DAOS $\geq 0,2$ mmol/L, 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp: 144 ml, hoặc tương đương.	Hộp	3	
94.	Hóa chất định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol: Dải đo: 0,26 - 10,3 mmol/L, phương pháp: Enzymatic colour. Thành phần: Cholesterol esterase $\geq 3,7$ IU/mL, Cholesterol	Hộp	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		oxidase $\geq 3,7$ IU/mL, 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp: 144 ml, hoặc tương đương.			
95.	Hóa chất định lượng Mg	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium: Dải đo: 0,2 – 3,3 mmol/L, phương pháp: Xylidyl Blue, bước sóng 520/800 nm. Thành phần: ϵ -Amino-n Caproic Acid ≥ 450 mmol/L, Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid $\geq 0,12$ mmol/L, Xylidyl blue $\geq 0,18$ mmol/L. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp: 160 ml, hoặc tương đương.	Hộp	6	
96.	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần: Dải đo: 30-120 g/L, phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide ≥ 200 mmol/L, Potassium sodium tartrate ≥ 32 mmol/L, Copper sulphate $\geq 18,8$ mmol/L, Potassium iodide ≥ 30 mmol/L. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp: 200 ml, hoặc tương đương	Hộp	9	
97.	Hóa chất định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt: Dải đo: 2-179 μ mol/L, phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nm. Thành phần: Glycine buffer (pH 1,7) 215 mmol/L, L-ascorbic acid $\geq 4,7$ mmol/L 2,46-Tri(2-pyridyl)-5-triazine $\geq 0,5$ mmol/L. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp: 240 ml, hoặc tương đương.	Hộp	9	
98.	Hóa chất định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride: Dải đo: 0,1-11,3 mmol/L, phương pháp: GPO-POD, bước sóng 660/800 nm. Thành phần: 4-Aminoantipyrine $\geq 0,5$ mmol/L, Lipases $\geq 1,5$ kU/L (≥ 25 μ kat/L), Glycerol kinase $\geq 0,5$ kU/L ($\geq 8,3$ μ kat/L), Peroxidase $\geq 0,98$ kU/L ($\geq 16,3$ μ kat/L), Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μ kat/L), Glycerol-3-phosphate oxidase. Quy cách đóng gói: Hộp: 100 ml, hoặc tương đương	Hộp	3	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		đương.1,48 kU/L (24,6 μkat/L). Hoặc tương đương.			
99.	Hóa chất định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen:Dải đo: 0,8-50 mmol/L, phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH $\geq 0,26$ mmol/L, 2-Oxoglutarate $\geq 9,8$ mmol/L, Urease $\geq 17,76$ kU/L, GLDH $\geq 0,16$ kU/L. Hoặc tương đương.Quy cách đóng gói: Hộp: 424 ml, hoặc tương đương.	Hộp	1	
100.	Hóa chất đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP:Dải đo: 5 - 1500 U/L, phương pháp: dựa trên khuyến nghị của Hiệp hội Hóa học Lâm sàng Quốc tế (IFCC).Bước sóng: 410/480 nm. Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10,4: 0,35 mol/L, p-Nitrophenyl phosphat ≥ 16 mmol/L. HEDTA 2 mmol/L, Kẽm sulfat 1 mmol/L, Magnesi acetat ≥ 2 mmol/L. Hoặc tương đươngQuy cách đóng gói: Hộp: 96 ml, hoặc tương đương	Hộp	12	
101.	Hóa chất đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT:Dải đo: 3 - 500U/L, phương pháp dựa trên khuyến nghị của Hiệp hội Hóa học Lâm sàng Quốc tế (IFCC). Thành phần: L-Alanine ≥ 500 mmol/L, 2-Oxoglutarate ≥ 12 mmol/L, LDH $\geq 1,8$ kU/L, NADH 0,20 mmol/L. Hoặc tương đương.Quy cách đóng gói: Hộp: 300 ml, hoặc tương đương.	Hộp	6	
102.	Hóa chất đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST:Dải đo: 3 - 1000 U/L, phương pháp dựa trên khuyến nghị của Hiệp hội Hóa học Lâm sàng Quốc tế (IFCC). Thành phần: L-aspartate ≥ 240 mmol/L, 2-Oxoglutarate ≥ 12 mmol/L, LDH $\geq 0,9$ kU/L, MDH $\geq 0,6$ kU/L, NADH 0,20 mmol/L. Hoặc tương đương.Quy cách đóng gói: Hộp: 200 ml, hoặc tương đương.	Hộp	6	
103.	Hóa chất đo hoạt độ GGT (Gama)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT: Dải đo: 5 - 1200 U/L, phương pháp	Hộp	3	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Glutamyl Transferase)	dựa trên khuyến nghị của Hiệp hội Hóa học Lâm sàng Quốc tế (IFCC). Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L, L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide $\geq$ 6 mmol/L. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp: 144 ml, hoặc tương đương			
104.	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thường	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lí: chất lỏng; Màu: đỏ sẫm; Độ pH: trung tính; Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. Quy cách đóng gói: 3 ml/lọ hoặc tương đương.	Lọ	6	
105.	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm miễn dịch độ đục. Thành phần bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người bao gồm: Immunoglobulin G. Immunoglobulin A. Immunoglobulin M. Transferrin. C3. C4. Anti-Streptolysin O. Ferritin. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp: 12 ml (6 lọ x 2ml), hoặc tương đương	Hộp	1	
106.	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Lọ: 5 ml, hoặc tương đương.	Lọ	18	
107.	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng 25-OH Vitamin D	Thành phần: gồm 6 lọ (4,0 ml mỗi lọ) mẫu chuẩn ARCHITECT 25-OH Vitamin D. Mẫu chuẩn A - F có thành phần là dung dịch đệm PBS và huyết thanh người. Mẫu chuẩn B - F có các nồng độ khác nhau của 25-OH Vitamin D. Chất bảo quản: ProClin 950, Sodium Azide. Hộp sinh phẩm hóa chất kiểm chuẩn 25-OH Vitamin D. Quy cách đóng gói: Hộp: 24 ml (6 lọ x 4 ml), hoặc tương đương.	Hộp	1	
108.	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c theo nguyên lý ái lực (affinity). Thành	Hộp	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		phần: Máu toàn phần dạng đông khô. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp: 1000 µl (2 lọ x 500 µl), hoặc tương đương			
109.	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). Hoặc tương đương Quy cách đóng gói: Hộp: 6 ml (2 lọ x 3ml), hoặc tương đương	Hộp	1	
110.	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người). Hoặc tương đương Quy cách đóng gói: Hộp: 2 ml (2 lọ x 1ml), hoặc tương đương	Hộp	1	
111.	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất sử dụng để kiểm soát hiệu năng xét nghiệm định lượng Glycerated Hemoglobin. Thành phần: Máu toàn phần dạng đông khô. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp: 1000 µl (2 lọ x 500 µl), hoặc tương đương	Hộp	1	
112.	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người). Hoặc tương đương Quy cách đóng gói: Lọ: 5 ml (1 lọ x 5ml), hoặc tương đương	Lọ	1	
113.	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm miễn dịch độ đục. Thành phần: Huyết thanh người dạng lỏng có chứa α-1 acidglycoprotein. Ferritin. α-1 antitrypsin. Haptoglobin. Anti-Streptolysin O. Immunoglobulin A. β-2 microglobulin. Immunoglobulin G, Ceruloplasmin. Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin. Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin. Hoặc tương đương Quy cách đóng gói: Lọ: 2 ml (1 lọ x 2ml), hoặc tương đương	Lọ	2	
114.	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho	Chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm miễn dịch độ đục. Thành	Lọ	3	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	phần: Huyết thanh người dạng lỏng có chứa α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin. Hoặc tương đương Quy cách đóng gói: Lọ: 2 ml (1 lọ x 2ml), hoặc tương đương			
115.	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục. Thành phần: Huyết thanh người dạng lỏng có chứa α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin. Hoặc tương đương Quy cách đóng gói: Lọ: 2 ml (1 lọ x 2ml), hoặc tương đương	Lọ	2	
116.	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng 25-OH Vitamin D	Hộp sinh phẩm mẫu chứng có thành phần là 25-OH vitamin D được điều chế trong dung dịch đệm PBS với huyết thanh người. Chất bảo quản: ProClin 950. Sodium Azide. Quy cách đóng gói: Hộp: 24 ml (3 lọ x 8 ml), hoặc tương đương.	Thùng	1	
117.	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để tách phân bạch cầu	Hóa chất dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lý: chất lỏng; Màu: không; Mùi: không; Độ pH: 8,0 đến 8,6; Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm. Quy cách đóng gói: 250 ml/can hoặc tương đương.	can	8	
118.	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để đo Hemoglobin	Hóa chất dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lý: chất lỏng; Màu: không; Mùi: nhẹ; Độ pH: 7,0 đến 7,6; Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Chất	can	8	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		hoạt động bề mặt mang điện tích dương. Quy cách đóng gói: 250 ml/can hoặc tương đương.			
119.	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lý: chất lỏng; Màu: không; Mùi: không; Độ pH: 7,35 đến 7,55; Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Natri clorid. Sulfate. Quy cách đóng gói: 18 lít /can hoặc tương đương.	can	45	
120.	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lý: chất lỏng; Màu: xanh dương; Mùi: nhẹ; Độ pH: 8,0 đến 8,6; Tính tan: tan trong nước. Thành phần: ethylene glycol monophenyl ether. Quy cách đóng gói: 2 lít/can hoặc tương đương.	can	8	
121.	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Hóa chất dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lý: chất lỏng; Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá; Mùi: mùi clo; Độ pH: 10 đến 13; Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Natri hypoclorit. Quy cách đóng gói: Bộ: 45 ml (3 lọ x 15ml) hoặc tương đương.	Bộ	5	
122.	Hóa chất xác định nhóm máu ABO (Anti - A (IgM))	Các thuốc thử được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy tế bào lai. Kháng thể thuộc phân nhóm IgM.	Lọ	25	
123.	Hóa chất xác định nhóm máu ABO (Anti - AB (IgM))	Các thuốc thử được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy tế bào lai. Kháng thể thuộc phân nhóm IgM.	Lọ	25	
124.	Hóa chất xác định nhóm máu ABO (Anti - B (IgM))	Các thuốc thử được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy tế bào lai. Kháng thể thuộc phân nhóm IgM.	Lọ	25	
125.	Hóa chất xét nghiệm định lượng 25-OH Vitamin D	Hộp sinh phẩm bao gồm: Microparticles: 1 lọ x 6,6ml, Conjugate: 1 lọ x 5,9ml, Assay diluent: 1 lọ x 10ml. Quy cách đóng gói: 100 test/hộp, hoặc tương đương.	Hộp	62	
126.	Hóa chất xét nghiệm Zinc, sử dụng cho máy hệ mở	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Zinc: Dải đo: từ 3 đến 500 µg/dL. Phương pháp xét nghiệm: đo màu, Đo điểm cuối tại bước sóng 560 nm; hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp: 125 ml, hoặc tương đương.	Hộp	35	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
127.	Hộp y tế đựng vật sắc nhọn 1,5 lít bằng nhựa	Hộp có rãnh gạt kim tiêm, an toàn cho người sử dụng, có logo y tế "chỉ đựng chất thải sắc nhọn". Dung tích 1,5 lít, có kích thước 10 x 10 x 20 cm. Chất liệu: nhựa HDPE; thân hộp vàng nắp đỏ.	Chiếc	360	
128.	Isopropanol	Hóa chất tinh khiết dùng trong phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$. Tiêu chuẩn chất lượng đáp ứng: ACS, Reag.Ph Eur. Quy cách: chai (≥ 1 lít/chai).	Chai ≥ 1 lít	1	
129.	Isopropanol (2-Propanol)	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$. Tiêu chuẩn chất lượng đáp ứng: ACS, Reag.Ph Eur. HSD: $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất.	Chai ≥ 1 lít	6	
130.	Javen tẩy trùng	Thành phần: nước, sodium hypochlorite, sodium hydroxyde và các chất phụ gia khác	Chai	10	
131.	Khăn trải bàn màu trắng lấy mẫu xét nghiệm	Chất liệu vải, màu trắng. Kích thước: Dài 1,5m x rộng 1m	Chiếc	5	
132.	Khẩu trang y tế 4 lớp	Khẩu trang 4 lớp. Có thanh nhôm kim loại tạo sự ôm khít mặt, thành phần: gạc không dệt, màng lọc khuẩn. Khử khuẩn bằng EO, đạt tiêu chuẩn khẩu trang y tế. Hoặc tương đương. Quy cách: Hộp 50 cái.	Hộp 50 chiếc	133	
133.	Khí Acetylen	Độ tinh khiết: 98 %. Quy cách: Bình (≥ 40 lít/bình).	Bình 40 lít	1	
134.	Khí Argon	Độ tinh khiết: 99,999 %. Quy cách: Bình (≥ 40 lít/bình).	Bình 40 lít	13	
135.	Khí Heli	Độ tinh khiết: 99,999 %. Quy cách: Bình (≥ 40 lít/bình).	Bình 40 lít	2	
136.	Khí Nitơ	Độ tinh khiết: 99,99 %. Quy cách: Bình (≥ 40 lít/bình).	Bình 40 lít	35	
137.	Kim chọc mẫu ống đóng dùng cho máy huyết học	Kim chọc mẫu ống đóng dùng cho máy huyết học. Quy cách đóng gói: 01 chiếc/hộp hoặc tương đương.	Hộp	1	
138.	Kim hút mẫu dùng cho máy huyết học	Kim hút mẫu dùng cho máy huyết học. Quy cách đóng gói: 01 chiếc/hộp hoặc tương đương.	Hộp	1	
139.	Kim tiêm sử dụng một lần 20G	Kim làm bằng thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh	Hộp	100	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		trong điều kiện bình thường, không bị oxy hóa, đầu kim sắc nhọn vát 3 cạnh và không có gờ, kim có nắp chụp bảo vệ, Kích thước “20G x 1 1/2”.			
140.	Lamen	Chất liệu: Thủy tinh natri cacbonat. Kích thước: 22 x 22 mm. Độ dày: 0,13-0,16 mm. Màu sắc: Trong suốt. 100 lá/hộp.	Hộp	3	
141.	Lọ đựng mẫu 1,8 ml	Sử dụng cho máy HPLC/GC. Chất liệu thủy tinh, có vạch chia thể tích và nhãn ghi, cổ lọ đường kính 9 mm, có nắp nhựa xoáy và septa bằng chất liệu PTFE/ silicone, có giấy chứng nhận kèm theo. Quy cách: hộp (≥ 100 chiếc/hộp).	Hộp 100 chiếc.	27	
142.	Lọ insert 250 μ l thủy tinh màu trắng đáy nhọn	Micro Insert 250 μ l cho lọ 1.8ml, chất liệu thủy tinh.	100 chiếc/hộp	29	
143.	Lọ nhựa đựng mẫu 50 ml	Lọ có nắp, nhãn trên thành. Có thìa được gắn vào nắp. Chất liệu nhựa, đường kính 3 cm x cao 6 cm.	Lọ	200	
144.	Lọ nhựa đựng mẫu nước tiêu sạch	Lọ có nắp nhựa xoáy, đường kính 1,6 x 10 cm.	Lọ	100	
145.	Lõi lọc PP 20" 5micron	Loại bỏ tạp chất cặn bẩn. Vật liệu: Tơ nhựa polypropylene nguyên sinh. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: 1 cái, hoặc tương đương	Cái	3	
146.	Lõi lọc số 2 UDF 20"	Hấp thụ các chất hữu cơ và làm trong nước. Vật liệu: Than hoạt tính. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: 1 cái, hoặc tương đương	Cái	3	
147.	Lõi lọc số 3 CTO 20"	Lọc các cặn bẩn lơ lửng trong nước. Vật liệu: Tơ nhựa polypropylene nguyên sinh. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: 1 cái, hoặc tương đương	Cái	3	
148.	Màng Filmtec 100G	Màng lọc RO 100. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: 1 cái, hoặc tương đương	Cái	3	
149.	Màng lọc cellulose acetate	Chất liệu cellulose acetate. Kích cỡ lỗ lọc 0,45 μ m, đường kính 47 mm. Quy cách: hộp (≥ 100 chiếc/hộp).	Hộp 100 chiếc	9	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
150.	Methanol for liquid chromatography	Hóa chất tinh khiết dùng cho máy sắc ký lỏng (HPLC grade). Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$. Cặn bay hơi $\leq 3,0$ mg/l. Hàm lượng nước $\leq 0,03\%$. HSD: $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất.	Chai $\geq 2,5$ lít	120	
151.	Methanol LC-MS	Hóa chất tinh khiết cho phân tích trên máy sắc ký lỏng khối phổ. Độ tinh khiết $\geq 99,97\%$. Cặn bay hơi $\leq 1,0$ mg/l; hàm lượng nước $\leq 0,01\%$. Quy cách: chai ($\geq 2,5$ lít/chai).	Chai $\geq 2,5$ lít	2	
152.	Mũ trùm đầu y tế dùng 1 lần (mũ con sâu)	Chất liệu vải không dệt 100%. polypropylen (PP). Vải có độ bền cao không mùi, không độc, chống thấm. Mũ thiết kế loại 2 dây chun, size 48 cm.	Bịch	9	
153.	MYP agar	Giá trị pH: $7,2 \pm 0,2$ (H_2O , $25^\circ C$). Lượng hòa tan: 21,5 g/ 450 ml. Thành phần (g/L): Meat extract 1, Enzymatic digest of casein 10, D (-) Mannitol 10, NaCl 10, Phenol red 0,025, Agar 12. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp (≥ 500 gam/hộp).	Hộp 500 gam	2	
154.	n-Hexane for analysis	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích, độ tinh khiết $\geq 98,5\%$. Cặn bay hơi $\leq 0,001\%$; hàm lượng nước $\leq 0,02\%$. HSD: $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất.	Chai $\geq 2,5$ lít	19	
155.	Novobioxin tetrathionat Muller – Kauffmanm broth	MKTTn. Giá trị pH: $8,0 \pm 0,2$ (H_2O , $25^\circ C$). Lượng hòa tan: 89,5 g/L. Thành phần (g/L): Meat extract 4,3, Enzymatic digest of casein 8,6, Sodium carrbonate 38,7, Sodium Thiosulfate, anhydrous 30,5 (equivalent to 47,8 g/L sodium thiosulphate pentahydrate), Ox bile 4,78, Brilliant green 0,0096, Novobicine sodium salt 0,04. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp (≥ 500 gam/hộp).	Hộp 500 gram	1	
156.	Ống cắm panh kéo	Chất liệu thép không rỉ hoặc inox. Kích thước: cao 14 cm, đường kính 5cm.	Cái	2	
157.	Ống chuẩn HCl 0,1N	Nồng độ sau khi pha loãng tới 1 lít là 0,1 N, kèm giấy chứng nhận phân tích. Quy cách: ống.	Ống	5	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
158.	Ống chuẩn KOH 0,1 N	Nồng độ sau khi pha loãng tới 1 lít là 0,1 N, kèm giấy chứng nhận phân tích. Quy cách: ống.	Ống	1	
159.	Ống chuẩn NaOH 0,1 N	Nồng độ sau khi pha loãng tới 1 lít là 0,1 N, kèm giấy chứng nhận phân tích. Quy cách: ống.	Ống	1	
160.	Ống đong 100ml	Thể tích 100 ml. Chất liệu thủy tinh borosilicat, cấp chính xác A, tiêu chuẩn G7 châu Âu. Hoặc tương đương. Quy cách: chiếc.	Chiếc	1	
161.	Ống đong 250 ml	Thể tích 250 ml. Chất liệu thủy tinh borosilicat, cấp chính xác A, tiêu chuẩn G7 châu Âu. Hoặc tương đương. Quy cách: chiếc.	Chiếc	1	
162.	Ống Eppendorf 1.5 ml	Được làm từ chất liệu nhựa polypropylene, không có DNase, RNase, Pyrogen và chất ức chế PCR. Chịu được lực ly tâm tối đa: 20.000 vòng/phút, có phần mờ để viết nhãn.	500 cái/túi	64	
163.	Ống Fancol 15 ml	Thể tích 15 ml. Không chứa Dnase/Rnase, tiết trùng. Chịu được hóa chất, dung môi. Chịu được nhiệt độ: -80°C đến 120°C. Chịu được lực ly tâm tối đa 12500 x g. Hoặc tương đương. Quy cách: túi (≥50 chiếc/túi).	Túi 50 chiếc	10	
164.	Ống Fancol 50 ml	Thể tích 50 ml. Không chứa Dnase/Rnase, tiết trùng. Chịu được hóa chất, dung môi. Chịu được nhiệt độ: -80°C đến 120°C. Chịu được lực ly tâm tối đa 17000 x g. Hoặc tương đương. Quy cách: túi 25 chiếc.	Túi 25 chiếc	26	
165.	Ống giữ chủng 2.0 ml	Lọ trữ lạnh cryotube 2,0 ml, tiết trùng, trữ lạnh -86°C, hấp 121°C, đứng được, có nắp vặn. Hoặc tương đương. Quy cách: 50 cái/gói.	Gói 50 cái	15	
166.	Ống lưu mẫu (Ống Eppendorf 1,5 ml)	Ống làm bằng nhựa PP, có nắp đậy liền thân. Có vạch chia thể tích tối đa đến 1,5ml. Không tiết trùng.	Túi	11	
167.	Ống nghiệm thủy tinh có nắp xoáy	Ống nghiệm có nắp vặn đen 16 x 160 mm. Chất liệu: thủy tinh soda-lime. Nắp vặn nhựa PP đen, có đĩa đệm TPE. Hoặc tương đương.	Cái	300	
168.	Ống nhựa lấy máu chân không chứa	Ống lấy máu chân không dạng vacutainer, vô trùng. Chất liệu PET.	Ống	18.000	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	chất chống đông Lithium Heparin ^N	Chất bổ sung: Lithium Heparin 17IU/ml dạng phun khô. Heparin đạt yêu cầu chuyên khảo USP Heparin 1/10/2009. Thẻ tích 4ml 13x75 mm. Có ký hiệu V giúp hỗ trợ định hướng vị trí dán nhãn phụ. Nắp thiết kế hai lớp. không có latex. Vô khuẩn bằng phương pháp chiếu xạ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016. Quy cách đóng gói: 100 ống/hộp; 1000 ống/thùng, hoặc tương đương			
169.	Ống nhựa lấy máu chân không chứa EDTA	Ống lấy máu chân không dạng vacutainer, vô trùng. Chất liệu PET. Chất bổ sung: 3,6mg EDTA K2 dạng phun khô. Thẻ tích 2ml 13x75mm. Có ký hiệu V giúp hỗ trợ định hướng vị trí dán nhãn phụ. Nắp thiết kế hai lớp. không có latex. Vô khuẩn bằng phương pháp chiếu xạ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016. Quy cách đóng gói: 100 ống/hộp; 1000 ống/thùng, hoặc tương đương	Ống	18.000	
170.	Parafilm (10 cm x 38,1 m)	Chất liệu: nhựa parafilm, không thấm nước, trong suốt và gắn kết. Kích thước 10 cm x 38,1 m. Quy cách: cuộn.	Cuộn	1	
171.	Parafin 4x125inch	Chất liệu: nhựa parafin, không thấm nước, trong suốt. Kích thước 10 cm x 38,1 m. Hoặc tương đương. Quy cách: cuộn.	Cuộn	1	
172.	Peptone from meat	Lượng hòa tan: 20 g/L. Giá trị pH (5% trong nước) là 6,5-7,5. Loss on drying (105 °C) ≤ 6,0%, Sulfated ash (800 °C) ≤ 17,0%, Amino-nitrogen (Nα) 4,5-6,5%, tổng số nitrogen (Kjeldahl), 12,0-13,0% không chứa Nitrite (NO ₂). Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp (≥ 500 gam/hộp).	Hộp 1kg	2	
173.	Peptone water	Giá trị pH: 7,0 ± 0,2 (H ₂ O, 25 °C). Lượng hòa tan: 25,5 g/L; Thành phần (g/L): Peptone (includes Enzymatic Digest of Casein) 10; Sodium chloride 5; Na ₂ HPO ₄ x 12H ₂ O 9; KH ₂ PO ₄ 1,5. Hoặc tương đương	Hộp 500 gram	3	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		đương. Quy cách đóng gói: Hộp (≥ 500 gam/hộp).			
174.	Petroleum ether	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích. Khoảng chưng cất: $30-60^{\circ}\text{C}$; độ màu (APHA) ≤ 10 APHA; cặn bay hơi $\leq 0,001\%$. Quy cách: chai (≥ 1 lít/chai).	Chai ≥ 1 lít	22	
175.	Phễu thủy tinh 7 cm	Đường kính 7 cm. Vật liệu thủy tinh trung tính. Quy cách: chiếc.	Chiếc	10	
176.	Phin lọc máy huyết học	Phin lọc dùng cho máy huyết học. Quy cách đóng gói: 01 chiếc/túi hoặc tương đương.	Hộp	1	
177.	Pipet tự động 100-1000 μl	Tiêu chuẩn nhà sản xuất. Đáp ứng tiêu chuẩn CE, IVD. Piston bằng vật liệu Fortron, có khả năng chịu ăn mòn dung môi hữu cơ. Lực ấn nhẹ, có thiết kế giảm xóc. Thân pipet có cửa sổ hiển thị mức thể tích khi sử dụng, thể tích hiển thị 4 chữ số. Có 2 nút nhấn. Quy cách: chiếc.	Chiếc	2	
178.	Pipet tự động 20-200 μl	Tiêu chuẩn nhà sản xuất. Đáp ứng tiêu chuẩn CE, IVD. Piston bằng vật liệu Fortron, có khả năng chịu ăn mòn dung môi hữu cơ. Lực ấn nhẹ, có thiết kế giảm xóc. Thân pipet có cửa sổ hiển thị mức thể tích khi sử dụng, thể tích hiển thị 4 chữ số. Có 2 nút nhấn. Quy cách: chiếc.	Chiếc	2	
179.	Pipet tự động 500 - 5000 μl	Tiêu chuẩn nhà sản xuất. Đáp ứng tiêu chuẩn CE, IVD. Piston bằng vật liệu Fortron, có khả năng chịu ăn mòn dung môi hữu cơ. Lực ấn nhẹ, có thiết kế giảm xóc. Thân pipet có cửa sổ hiển thị mức thể tích khi sử dụng, thể tích hiển thị 4 chữ số. Có 2 nút nhấn. Quy cách: chiếc.	Chiếc	2	
180.	Plate count agar	Giá trị pH: $7,0 \pm 0,2$ (H_2O , 25°C). Lượng hòa tan: 22,5 g/L. Thành phần (g/L): Enzymatic Digest of Casein 5,0, Yeast Extract 2,5, D(+)-Glucose 1,0, Agar 14,0. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp (≥ 500 gam/hộp).	Hộp 500 gam	3	
181.	Potassium hydroxyde	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích. Độ tinh khiết $\geq 85\%$ Carbonate (K_2CO_3) $\leq 1,0\%$ kim loại nặng (as	Hộp 500 g	2	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Pb) $\leq 0,0005$ % Quy cách: hộp (≥ 500 g/hộp).			
182.	Pseudomonas CFC/CN agar	Giá trị pH: $7,1 \pm 0,2$ (25 °C). Lượng hòa tan: 24,2 g/0.5 L. Thành phần (g/L): Enzymatic digest of gelatin 16,0; Casein hydrolysate 10,0, Potassium sulphat anhydrous 10.0, Magnesium chloride anhydrous 1,4, Agar- agar 11,0. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp (≥ 500 gam/hộp).	Hộp 500 gam	1	
183.	Que cấy nhựa	Que cấy nhựa 1µl, tiết trùng, xanh, 25 cái/gói. Hoặc tương đương.	Túi 25 chiếc	100	
184.	Rappaport Broth	Giá trị pH: $5,2 \pm 0,2$ (H ₂ O, 25 °C). Lượng hòa tan: 42,5 g/L. Thành phần (g/L): Peptone from soymeal 4,5, magnesium chloride hexahydrate 29,0, sodium chloride 8, potassium di-hydrogen phosphate 0,6, malachite-green 0.036. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp (≥ 500 gam/hộp).	Hộp 500 gram	1	
185.	Serum Calibrator, lyophil., for 25-OH-Vitamin D2 / D3 (single point calibration) (Huyết thanh chuẩn cho xét nghiệm vitamin D)	Huyết thanh chuẩn dùng cho xét nghiệm vitamin D, dạng đông khô, hoàn nguyên trong 2ml. HSD: $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất.	Hộp 5 lọ x 2 ml/lọ hoặc tương đương	3	
186.	Silicon anti-foaming agent	Dạng nhũ tương, tỉ trọng 0,98 – 1,01 g/ml. Quy cách: chai (≥ 100 g/chai).	Chai 100 g	2	
187.	Sodium hydroxyde	Hóa chất tinh khiết dùng cho phân tích, độ tinh khiết $\geq 97,0$ %. Tiêu chuẩn chất lượng đáp ứng: ACS, ISO, Reag.Ph Eur. Quy cách: hộp (≥ 1 kg/hộp).	Hộp 1kg	7	
188.	Syringe 1-10ul for GCMS	Dùng cho hệ thống bơm mẫu tự động TriPlus RSH, dung tích 10 µl, chiều dài kim 57 mm, 26s Ga, cone. Quy cách: chiếc (gồm kim và xi lanh).	Chiếc	1	
189.	TBX agar	Giá trị pH: $7,2 \pm 0,2$ (H ₂ O, 25°C). Lượng hòa tan: 31,6 g/L. Thành phần (g/L): Enzymatic Digest of Casein 20,0, Bile Salts No.3 1,5, 5-Bromo-4-	Hộp 500 gam	2	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		chloro-3-indolyl β -D-glucuronic acid (BCIG) Cyclohexylammonium Salt 0,075, Agar 10,0. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp ($\geq$ 500 gam/hộp).			
190.	TCBS agar	Giá trị pH: $8,6 \pm 0,2$ (H ₂ O, 25 °C). Lượng hòa tan: 88 g /L. Thành phần (g/L): Peptone 10,0, Yeast extract 5,0, Sodium citrate dihydrate 10,0, Sodium thiosulfate pentahydrate 10,0, Mixture from ox bile components (containing Ox bile, dried 5,0 g/l and Sodium cholate 3,0 g/l) 8,0, Sodium chloride 10,0, sucrose 20,0, iron (III) citrate 1,0, thymol blue 0,04, bromothymol blue 0,04, agar-agar 14,0. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp ($\geq$ 500 gam/hộp).	Hộp 500 gram	1	
191.	Thạch Slanetz and Bartley	Giá trị pH: $7,2 \pm 0,1$ (H ₂ O, 25 °C), Lượng hòa tan: 41,5 g/L. Thành phần (g/l): Tryptose 20,0, Yeast extract 5,0, D(+)Glucose 2,0; di-Potassium hydrogen phosphate 4,0, Sodium azide 0,4, 2,3,5-Triphenyl Tetrazoliumchloride 0,1, Agar-agar 10,0. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp ($\geq$ 500 gam/hộp).	Hộp 500 gam	1	
192.	Thạch TSA (Tryptone Soya Agar)	Giá trị pH: $7,3 \pm 0,2$ (H ₂ O, 25 °C). Lượng hòa tan: 40 g/L. Thành phần (g/L): agar 15,0, Pancreatic Digest of Casein 15,0, Papaic Digest of Soya Bean 5,0, sodium chloride 5,0. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp ($\geq$ 500 gam/hộp).	Hộp 500 gam	2	
193.	Thuốc thử oxidase	Thành phần chính: N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium dichloride 0,1 μ mol; 1-naphthol 1,0 μ mol. Hoặc tương đương. Quy cách: Hộp 50 test.	Hộp 50 test	1	
194.	Tryptoza lauryl sulfat broth	Giá trị pH: $6,8 \pm 0,2$ (H ₂ O, 25 °C). Lượng hòa tan: 36,5 g/L. Thành phần (g/L): Tryptose 20,0 Lactose 5,0 Dipotassium hydrogen phosphate 2,75 Potassium dihydrogen phosphate 2,75 Sodium lauryl sulfate	Hộp 500 gram	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		0,1 Sodium chloride 5,0. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp ($\geq$ 500 gam/hộp).			
195.	TSC agar	Giá trị pH: $7,6 \pm 0,2$ (H_2O , 25 °C). Lượng hòa tan: 39 g/L. Thành phần (g/l): Enzymatic digest of casein 15,0, Yeast Extract 5,0, Enzymatic digest of soya 5,0, Sodium disulfite 1,0, Ammonium iron (III) citrate 1,0, Agar-agar 12,0. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp ($\geq$ 500 gam/hộp).	Hộp 500 gam	1	
196.	TSI agar	Giá trị pH: $7,4 \pm 0,2$ (H_2O , 25 °C). Lượng hòa tan: 65 g/L. Thành phần (g/L): agar 12,0, Peptone from casein 10,0, peptone from meat 10,0, meat extract 3,0, yeast extract 3,0, sodium chloride 5,0, lactose 10,0, sucrose 10,0, D(+)glucose 1, ammonium iron(III) citrate 0,5, sodium thiosulfate 0,5, phenol red 0,024. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp ($\geq$ 500 gam/hộp).	Hộp 500 gam	1	
197.	Túi đồng nhất mẫu	Có cột lọc ở 1 thành của túi. Được khử trùng bằng tia Gamma, thể tích tối ưu: 50 – 300 ml, khả năng chịu nhiệt: Lên đến 1000C. Hoặc tương đương. Hộp 500 cái.	Hộp 500 cái	2	
198.	Túi đựng rác thải y tế	Túi nilon màu vàng. Kích thước 45 x 55 cm	Kg	40	
199.	Tuýp nhựa 14 ml	Thể tích 14ml, đáy tròn. Chất liệu: Nhựa trong không chứa RNase/Dnase, tiệt trùng, chia vạch. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp ($\geq$ 500 chiếc/hộp).	Hộp 500 chiếc	1	
200.	Ure agar	Giá trị pH: $6,8 \pm 0,1$ (H_2O , 25 °C). Lượng hòa tan: 21 g/L. Thành phần (g/L): Peptone from meat 1,0, D(+)glucose 1,0, sodium chloride 5,0, potassium dihydrogen phosphate 2,0, phenol red 0,012, agar-agar 12,0, ure 20. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp ($\geq$ 500 gam/hộp).	Hộp 500g	1	
201.	VRB agar	Giá trị pH: $7,4 \pm 0,2$ (H_2O , 25 °C). Lượng hòa tan: 39,5 g/L. Thành phần (g/L): Pancreatic Digest of Gelatin	Hộp 500 gam	1	

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		(Enzymatic Digest of Animal Tissues) 7, Yeast Extract 3, Bile Salts 1,5, NaCl 5, D(+)-Glucose 10, Neutral Red 0,03, Crystal Violet 0,002, Agar 13. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp (≥ 500 gam/hộp).			
202.	Water for chromatography	Dùng cho LC-MS, cặn bay hơi ≤ 5 mg/l. Phát huỳnh quang (như quinine) tại $254 \text{ nm} \leq 1 \text{ ppb}$. Phát huỳnh quang (như quinine) tại $365 \text{ nm} \leq 0,5 \text{ ppb}$. Quy cách: chai ($\geq 2,5$ lít/chai).	Chai $\geq 2,5$ lít	20	
203.	Bơm tiêm y tế sử dụng 1 lần 5ml	Bơm tiêm 5ml (cỡ kim :23x1"), tiệt trùng bằng khí gas EO, chất liệu nhựa y tế được đóng trong từng túi nilong riêng biệt. HSD: $\geq 2/3$ thời gian kể từ ngày sản xuất.	100 chiếc/hộp.	143	
204.	XLD agar	Giá trị pH: $7,4 \pm 0,2$ (H_2O , 25°C). Lượng hòa tan: 55 g/L. Thành phần (g/L): Yeast Extract 3,0, NaCl 5,0, D(+)-Xylose 3,75 g/L, Lactose 7,5, Sucrose 7,5, L(+)-Lysine 5,0, Sodium Thiosulfate 6,8, Ammonium Iron(III) Citrate 0,8, Phenol red 0,08, Sodium Deoxycholate 1,0, Agar-agar 14,5. Hoặc tương đương. Quy cách đóng gói: Hộp (≥ 500 gam/hộp).	Hộp 500 gram	1	

